

Số: **7011** /BKHĐT-TCTK

*Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024*

V/v thẩm định dự thảo Nghị định  
quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo  
thống kê cấp quốc gia

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện khoản 3 Điều 41 Luật Thống kê ngày 23/11/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021 (Luật Thống kê sửa đổi), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê sửa đổi.

Thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Quý Bộ hồ sơ để thẩm định, gồm các tài liệu sau:

1. Tờ trình Chính phủ;
2. Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (kèm theo Phụ lục I Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với bộ, ngành; Phụ lục II Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với bộ, ngành);
3. Báo cáo đánh giá tác động trong việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
4. Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ;
5. Báo cáo kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
6. Bảng so sánh dự thảo Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia với Nghị định số 60/2018/NĐ-CP;
7. Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành;

8. Bản chụp ý kiến góp ý của các bộ, ngành.

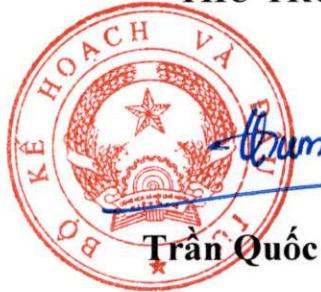
Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ./. m

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng (để b/c);
- Vụ Pháp chế;
- Văn phòng Bộ (Phòng KSTH);
- Lưu: VT, TCTK.

H.03

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THÚ TRƯỞNG**



**Trần Quốc Phương**

**HỘ SƠ GỬI BỘ TƯ PHÁP THẨM ĐỊNH**  
**DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT NỘI DUNG CHẾ ĐỘ**  
**BÁO CÁO THỐNG KÊ CẤP QUỐC GIA<sup>1</sup>**

(Kèm theo Công văn số: **TDT** /BKHĐT-TCTK ngày **30** tháng **8** năm **2024**  
 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Stt	Tên tài liệu	Ghi chú
1	Công văn đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định.	Chữ ký của Thủ trưởng, có số, dấu
2	Tờ trình Chính phủ về dự thảo Nghị định.	Chữ ký của Thủ trưởng, có số, dấu
3	Báo cáo đánh giá tác động trong việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.	Chữ ký của Thủ trưởng, có số, dấu
4	Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018.	- Chữ ký của Thủ trưởng, có số, dấu; - Dấu treo Phụ lục
5	Báo cáo kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.	Chữ ký của Thủ trưởng, có số, dấu
6	Bảng so sánh dự thảo chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia so với Nghị định số 60/2018/NĐ-CP.	Dấu treo
7	Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức.	Dấu treo
8	Dự thảo Nghị định, gồm: - Dự thảo Nghị định. - Dự thảo biểu mẫu báo cáo thống kê ( <i>Phụ lục I, Phụ lục II</i> )	Dấu giáp lai <i>(Theo khoản 16 Điều 1 Nghị định số 59/2024/Nghị định Chính phủ)</i>
9	Bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức về dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.	

<sup>1</sup> Hồ sơ gửi Bộ Tư pháp Thẩm định nơi nhận chưa gửi Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ.

(Kèm theo Công văn số: 701/BKHD-TCTK ngày 30 tháng 8 năm 2024  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng của Nghị định này là các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Thống kê.

Các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội, Ban Tổ chức Trung ương Đảng (sau đây gọi tắt là bộ, ngành) và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan (chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định).

### **Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia**

Nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biếu, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và danh mục, biểu mẫu báo cáo kèm theo giải thích biếu mẫu báo cáo thống kê.

#### **1. Mục đích**

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia áp dụng đối với bộ, ngành nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (ban hành theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương); chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) (quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP) và Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

#### **2. Phạm vi thống kê**

Số liệu báo cáo trong hệ thống biếu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành về ngành, lĩnh vực được giao.

Bộ, ngành chịu trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin thống kê của các đơn vị thuộc và trực thuộc bộ, ngành; các cơ quan, tổ chức khác và địa phương để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia do bộ, ngành được phân công thực hiện.

#### **3. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Nghị định này.

#### **4. Đơn vị báo cáo**

Đơn vị báo cáo là bộ, ngành được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biếu mẫu thống kê.

#### **5. Đơn vị nhận báo cáo**

Đơn vị nhận báo cáo là Tổng cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biếu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

## 6. Ký hiệu biếu

Ký hiệu biếu gồm hai phần: Phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và chu kỳ báo cáo (năm - N, 2 năm - 2N, 5 năm - 5N; quý - Q; tháng - T; kỳ, nhiệm kỳ - K; hỗn hợp - H); lấy chữ BCB (Báo cáo bộ, ngành) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê cấp quốc gia áp dụng đối với bộ, ngành. Ký hiệu biếu được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

## 7. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa trong từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch và được quy định cụ thể của từng biểu mẫu báo cáo thống kê, bao gồm:

- a) Báo cáo thống kê tháng.
- b) Báo cáo thống kê quý.
- c) Báo cáo thống kê 6 tháng.
- d) Báo cáo thống kê 9 tháng.
- đ) Báo cáo thống kê năm.

e) Báo cáo thống kê đột xuất trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra: Thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đột xuất khác. Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác được ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

## 8. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê. Nếu các mốc thời hạn nhận báo cáo trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn nhận báo cáo sẽ chuyển sang ngày làm việc trước đó.

## 9. Phương thức gửi báo cáo

Bộ, ngành gửi báo cáo thống kê bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu. Báo cáo phải được người có thẩm quyền trực tiếp ký trên văn bản giấy hoặc ký số trên văn bản điện tử, ghi rõ họ tên, chức vụ, ngày ký và đóng dấu (hoặc ký số) của cơ quan, đơn vị theo quy định pháp luật.

## 10. Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với bộ, ngành (Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định), biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với bộ, ngành (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định).

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, thanh tra thực hiện Chế độ báo cáo thống kê quốc gia và báo cáo Chính phủ về việc thi hành Nghị định này.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH**  
*(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)*

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	
	I	<b>BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>					
1	1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
2	2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
3	3	003.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
4	4	004.5N/BCB-TNMT	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	5	005.5N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa	5 năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
6	6	006.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
7	7	007.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
8	8	008.2N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
9	9	009.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM2,5 và bụi PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
	<b>II</b>	<b>BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>				
10	1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
11	2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
12	3	003.2N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
13	4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
14	5	005.2N/BCB-KHCN	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
15	6	006.N/BCB-KHCN	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
	<b>III</b>	<b>BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>				
16	1	001.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
17	2	002.N/BCB-GDĐT	Trường học, lớp học giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
18	3	003.N/BCB-GDĐT	Phòng học giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
19	4	004.N/BCB-GDĐT	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
20	5	005.N/BCB-GDĐT	Học sinh tốt nghiệp giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 8).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
21	6	006.N/BCB-GDĐT	Sinh viên đại học	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	<b>IV</b>	<b>BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>				
22	1	001.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo	Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
23	2	002.N/BCB-TTTT	Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
24	3	003.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo	Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo
25	4	004.N/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
26	5	005.T/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo	Ngày 27 tháng báo cáo
27	6	006.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
28	7	007.H/BCB-TTTT	Dung lượng băng thông kết nối internet quốc tế	Quý, năm	- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo	- Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					- Báo cáo năm: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	
29	8	008.N/BCB-TTTT	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
30	9	009.H/BCB-TTTT	Lưu lượng Internet băng rộng	6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 27 tháng 6</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>
31	10	010.H/BCB-TTTT	Số chứng thư số đang hoạt động	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo;</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	
32	11	011.N/BCB-TTTT	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
33	12	012.H/BCB-TTTT	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo;</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>
	<b>V</b>	<b>BỘ Y TẾ</b>				
34	1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
35	2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
			tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin		ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	sau năm báo cáo
36	3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
37	4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
38	5	005.N/BCB-YT	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	<b>VI</b>	<b>BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>				
39	1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
40	2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
41	3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
42	4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
			(Các môn thi đấu có nội dung tập thể)		hết ngày 31 tháng 12).	
43	5	005.H/BCB- VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	- Báo cáo quý: Số liệu cập nhật đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (năm điều tra).	- Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
<b>VII</b>		<b>BỘ NỘI VỤ</b>				
44	1	001.K/BCB-NV	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Số liệu đầu nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ (sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân)
45	2	002.N/BCB-NV	Số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
46	3	003.N/BCB-NV	Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
47	4	004.5N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp	5 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm điều tra
48	5	005.5N/BCB-NV	Số lao động trong các cơ sở	5 năm	Số liệu năm báo cáo	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
			hành chính, sự nghiệp		(năm điều tra).	sau năm điều tra
	VIII	<b>8. VĂN PHÒNG QUỐC HỘI</b>				
49	1	001.K/BCB-VPQH	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Số liệu đầu nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội)
	IX	<b>BỘ TƯ PHÁP</b>				
50	1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
51	2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
52	3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
53	4	004.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					tháng 9 năm sau).	
54	5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
55	6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án hành chính	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
56	7	007.N/BCB-TP	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	X	<b>BỘ CÔNG AN</b>				
57	1	001.H/BCB-CA	Xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	
58	2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng).</li> <li>- Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>
59	3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy, nổ	Tháng, 6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng).</li> <li>- Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau.	
60	4	004.H/BCB-CA	Tình hình cứu hộ, cứu nạn của lực lượng phòng cháy và chữa cháy	Tháng, 6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng).</li> <li>- Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>
61	5	005.N/BCB-CA	Hệ số an toàn giao thông đường bộ	Năm	Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	<b>XI</b>	<b>BỘ QUỐC PHÒNG</b>				
62	1	001.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyê	Tháng,	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng</li> </ul>

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
			cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc	năm	từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.  - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng).  - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
63	2	002.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.  - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng).  - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
64	3	003.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.  - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng).  - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
65	4	004.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia	Tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng).</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>
66	5	005.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng).</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>
<b>XII</b>		<b>VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO</b>				
67	1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày</li> </ul>	<p>Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo</p> <p>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p>

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	
68	2	002.H/BCB- VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	- Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo.  - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo  Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	<b>XIII</b>	<b>TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO</b>				
69	1	001.N/BCB- TANDTC	Số vụ ly hôn	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
70	2	002.N/BCB- TANDTC	Tuổi ly hôn trung bình	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
71	3	003.N/BCB- TANDTC	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
	XIV	<b>BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG</b>				
72	1	001.K/BCB-TWĐ	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương)
73	2	002.K/BCB-TWĐ	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy trực thuộc Trung ương	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương)
	XV	<b>BỘ TÀI CHÍNH</b>				
74	1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách Nhà nước	Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	<p><b>1. Báo cáo tháng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo.</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo, số liệu tháng báo cáo</li> </ul> <p><b>2. Báo cáo quý I:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày</li> </ul>	<p><b>1. Báo cáo tháng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 2).</li> </ul> <p><b>2. Báo cáo quý I:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2).</li> </ul>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<p>01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I.</p> <p>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3, số liệu quý I</p> <p><b>3. Báo cáo 6 tháng đầu năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng báo cáo.</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng báo cáo</li> </ul> <p><b>4. Báo cáo 9 tháng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết</li> </ul>	<p><b>3. Báo cáo 6 tháng đầu năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng kỳ 2)</li> </ul> <p><b>4. Báo cáo 9 tháng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2)</li> </ul> <p><b>5. Báo cáo năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 2).</li> </ul> <p><b>6. Báo cáo năm chính thức:</b></p> <p>Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán</p>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<p>ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng báo  cáo.</p> <p>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày  01 tháng 01 đến hết  ngày 30 tháng 9, số  liệu 9 tháng báo cáo.</p> <p><b>5. Báo cáo năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày  01 tháng 01 đến hết  ngày 25 tháng 12, số  liệu ước năm báo cáo.</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày  01 tháng 01 đến hết  ngày 31 tháng 12, số  liệu năm báo cáo</li> </ul> <p><b>6. Báo cáo năm chính  thức:</b></p> <p>Trong vòng 30 ngày kể  từ ngày Quốc hội phê</p>	ngân sách Nhà nước.

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.	
75	2	002.H/BCB-TC	Thu ngân sách Nhà nước theo sắc thuế	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, <b>năm</b>	<p><b>1. Báo cáo quý I:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I.</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3.</li> </ul> <p><b>2. Báo cáo 6 tháng đầu năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo.</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6., số</li> </ul>	<p><b>1. Báo cáo quý I:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2).</li> </ul> <p><b>2. Báo cáo 6 tháng đầu năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 2, số liệu năm báo cáo kỳ 1).</li> </ul> <p><b>3. Báo cáo 9 tháng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2).</li> </ul>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<p>liệu 6 tháng đầu năm báo cáo</p> <p>- Số liệu năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo, số liệu ước năm báo cáo.</p> <p><b>3. Báo cáo 9 tháng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng báo cáo.</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9.</li> </ul> <p><b>4. Báo cáo năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết</li> </ul>	<p><b>4. Báo cáo năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 2)</li> <li>- Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 3).</li> </ul> <p><b>5. Báo cáo năm chính thức:</b></p> <p>Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.</p>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<p>ngày 25 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 3: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, số liệu năm báo cáo.</li> </ul> <p><b>5. Báo cáo năm chính thức:</b></p> <p>Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.</p>	
76	3	003.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	<p><b>1. Báo cáo tháng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo.</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.</li> </ul> <p><b>2. Báo cáo quý I:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý</li> </ul>	<p><b>1. Báo cáo tháng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 2).</li> </ul> <p><b>2. Báo cáo quý I:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý</li> </ul>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<p><b>2. Báo cáo quý I:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I.</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3, số liệu quý I</li> </ul> <p><b>3. Báo cáo 6 tháng đầu năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo.</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng đầu năm báo cáo</li> </ul>	I kỳ 1) - Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2) <b>3. Báo cáo 6 tháng đầu năm:</b> - Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 1) - Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 2, số liệu năm báo cáo kỳ 1). <b>4. Báo cáo 9 tháng:</b> - Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1) - Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2). <b>5. Báo cáo năm:</b> - Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 2) - Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 3).

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo, số liệu ước năm báo cáo.</li>   <b>4. Báo cáo 9 tháng:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng báo cáo.</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9, số liệu 9 tháng báo cáo</li> </ul>   <b>5. Báo cáo năm:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo.</li> <li>- Kỳ 3: Số liệu từ ngày</li> </ul> </ul>	<p><b>6. Báo cáo năm chính thức:</b> Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.</p>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<p>01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.</p> <p><b>6. Báo cáo năm chính thức:</b></p> <p>Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.</p>	
77	4	004.N/BCB-TC	Tình hình cân đối ngân sách Nhà nước	Năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> <li>- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo</li> <li>- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước</li> </ul>
78	5	005.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> <li>- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo</li> <li>- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày</li> </ul>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước	Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước
79	6	006.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> <li>- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo</li> <li>- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước</li> </ul>
80	7	007.N/BCB-TC	Chi thường xuyên ngân sách Nhà nước theo lĩnh vực chi	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo
81	8	008.H/BCB-TC	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quý I năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 3, số liệu ước</li> </ul>	<p><b>1. Ngày 22 tháng 3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý I năm báo cáo kỳ 1</li> <li>- Báo cáo quý I năm trước</li> </ul>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<p>quý I năm báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quý I năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3</li> <li>- 6 tháng đầu năm năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo</li> <li>- 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6</li> <li>- Quý I năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3 năm báo cáo, số liệu quý I</li> </ul>	<p>năm báo cáo</p> <p><b>2. Ngày 22 tháng 6 đầu năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm báo cáo kỳ 1</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo:</li> <li>- Báo cáo quý I năm báo cáo kỳ 2</li> <li>- Báo cáo quý I năm trước năm báo cáo</li> <li>- Báo cáo năm báo cáo kỳ 1</li> <li>- Báo cáo năm trước năm báo cáo</li> </ul> <p><b>3. Ngày 22 tháng 9:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 9 tháng năm báo cáo kỳ 1</li> <li>- Báo cáo 9 tháng năm trước năm báo cáo</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm</li> </ul>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<p>năm báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quý I năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3</li> <li>- Năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo</li> <li>- Năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12</li> <li>- 9 tháng năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 9 năm báo cáo, số liệu ước 9 tháng năm báo cáo</li> <li>- 9 tháng năm trước</li> </ul>	<p>báo cáo kỳ 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo</li> </ul> <p><b>4. Ngày 22 tháng 11:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo số liệu năm báo cáo kỳ 2</li> <li>- Báo cáo số liệu năm trước năm báo cáo</li> <li>- Báo cáo 9 tháng năm báo cáo kỳ 2</li> <li>- Báo cáo 9 tháng năm trước năm báo cáo</li> </ul>

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số  liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					<p>năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 6 tháng đầu năm năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng đầu năm báo cáo</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6</li> <li>- Năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 11 năm báo cáo, số liệu ước năm báo cáo</li> <li>- Năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01</li> </ul>	

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số  liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					<p>tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12</p> <p>- 9 tháng năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9 năm báo cáo, số liệu 9 tháng năm báo cáo</p> <p>- 9 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9</p>	
82	9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Năm báo cáo, năm báo cáo-1, năm báo cáo-2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo
83	10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm	Năm báo cáo, năm báo cáo-1, năm báo cáo-2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					31 tháng 12.	
84	11	011.N/BCB-TC	Vay và trả nợ công	Năm	Năm báo cáo, năm báo cáo-1, năm báo cáo-2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo
85	12	012.N/BCB-TC	Doanh thu phí bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm	Năm	Năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo
86	13	013.H/BCB-TC	Tình hình thị trường cổ phiếu	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	<p><b>1. Báo cáo quý I:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3, số liệu quý I</li> </ul> <p><b>2. Báo cáo 6 tháng đầu năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 1)</li> </ul>	<p><b>1. Báo cáo quý I:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2)</li> </ul> <p><b>2. Báo cáo 6 tháng đầu năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 1)</li> </ul>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng đầu năm</li> </ul> <p><b>3. Báo cáo 9 tháng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng</li> <li>- Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9</li> </ul> <p><b>4. Báo cáo năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 2)</li> </ul> <p><b>3. Báo cáo 9 tháng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2)</li> </ul> <p><b>4. Báo cáo năm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 1)</li> <li>- Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 2)</li> </ul>

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số  liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					ngày 25 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12	
87	14	014.N/BCB-TC	Tình hình thị trường trái phiếu	Năm	Nnăm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo
88	15	015.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Tháng	Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo.  Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Báo cáo tháng: - Kỳ 1: Ngày 27 tháng báo cáo - Kỳ 2: Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
89	16	016.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Tháng	Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo.	Báo cáo tháng: - Kỳ 1: Ngày 27 tháng báo cáo - Kỳ 2: Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
					Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	
90	17	017.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Ngày 10 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
91	18	018.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Ngày 10 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
92	19	19.T/BCB-TC	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Ngày 10 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
93	20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
94	21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo.

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số  liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
95	22	022.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.</li> </ul>	<p>Báo cáo quý: Ngày 01 của tháng thứ 3 quý kế tiếp sau quý báo cáo</p> <p>Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p>
96	23	023.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.</li> </ul>	<p>Báo cáo quý: Ngày 01 của tháng thứ 3 quý kế tiếp sau quý báo cáo</p> <p>Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p>
97	24	024.Q/BCB-TC	Hàng hóa tái xuất khẩu	Quý	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.	Ngày 15 của tháng thứ 1 quý kế tiếp sau quý báo cáo
<b>XVI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC</b>						
98	1	001.Q/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán,	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
			tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)		báo cáo.	tiếp sau quý báo cáo
99	2	002.Q/BCB-NHNN	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo địa phương	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
100	3	003.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo kỳ hạn, loại tiền	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
101	4	004.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo loại hình kinh tế	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
102	5	005.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo ngành kinh tế	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
103	6	006.N/BCB-NHNN	Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được	Năm	Số liệu năm trước năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
			phép khác			
104	7	007.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.</li> </ul>	<p>Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo</p> <p>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p>
105	8	008.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.</li> </ul>	<p>Báo cáo quý: Ngày 30 tháng thứ 3 quý kế tiếp sau quý báo cáo</p> <p>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p>
106	9	009.H/BCB-NHNN	Tỷ giá của đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)	Tháng, quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.</li> </ul>	<p>Số chính thức tháng: Ngày 22 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo</p> <p>Số chính thức quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau</p>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.</li> </ul>	quý báo cáo Số chính thức năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	XVII	<b>BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM</b>				
107	1	001.N/BCB-BHXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo
108	2	002.N/BCB-BHXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo
109	3	003.N/BCB-BHXH	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo
110	4	004.N/BCB-BHXH	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số  liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
			bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương		hết ngày 31 tháng 12).	sau năm báo cáo
111	5	005.N/BCB-BHXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo
112	6	006.Q/BCB-BHXH	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Quý	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.	Ngày 25 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
	<b>XVIII</b>	<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>				
113	1	001.N/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
114	2	002.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
115	3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
116	4	004.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
117	5	005.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
118	6	006.N/BCB-GTVT	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
119	7	007.N/BCB-GTVT	Chiều dài đường cao tốc, đường quốc lộ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
120	8	008.H/BCB-GTVT	Tai nạn giao thông đường hàng hải	Tháng, 6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu</li> </ul>	Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
					từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau.	
	XIX	<b>BỘ CÔNG THƯƠNG</b>				
121	1	001.2N/BCB-CT	Số lượng chợ	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)
122	2	002.2N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)
123	3	003.2N/BCB-CT	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)
124	4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9)
125	5	005.N/BCB-CT	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
	<b>XX</b>	<b>BỘ XÂY DỰNG</b>				
126	1	001.N/BCB-XD	Số lượng đô thị	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
127	2	002.N/BCB-XD	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo sau năm báo cáo
128	3	003.N/BCB-XD	Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo sau năm báo cáo
129	4	004.N/BCB-XD	Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo sau năm báo cáo
130	5	005.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo sau năm báo cáo
	<b>XXI</b>	<b>BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>				
131	1	001.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số  liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
			chuẩn		báo cáo).	
132	2	002.N/BCB- NNPTNT	Diện tích rừng hiện có	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
133	3	003.N/BCB- NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
134	4	004.N/BCB- NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
135	5	005.N/BCB- NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
136	6	006.Q/BCB- NNPTNT	Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Quý	Số liệu từ ngày 26 tháng cuối của quý trước đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo.	Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo
137	7	007.N/BCB- NNPTNT	Kế hoạch sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu	Năm	Số liệu năm báo cáo	Ngày 27 tháng 3 năm báo cáo

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số  liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
	<b>XXII</b>	<b>BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>				
138	1	001.N/BCB-KHĐT	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	<b>XXIII</b>	<b>BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>				
139	1	001.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
140	2	002.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
	<b>XXIV</b>	<b>BỘ, NGÀNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG</b>				
141	1	001.Q/BCB-VĐTC	Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng	Quý	Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo.	Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo
142	2	002.Q/BCB-VĐTC	Năng lực mới tăng của các dự	Quý	Thực hiện quý trước quý	Báo cáo quý: Ngày 27 tháng

<b>TT chung</b>	<b>STT theo Bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo  cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số  liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
			án/công trình hoàn thành trong năm		báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo.	cuối quý báo cáo
143	3	003.Q/BCB-VĐTC	Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng	Quý	Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo.	Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo

**Phụ lục II**

**BIỂU MÃU BÁO CÁO THÔNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MÃU BÁO CÁO  
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH**

*(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)*

# BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
3	003.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
4	004.5N/BCB-TNMT	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.5N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa	5 năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
6	006.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
8	008.2N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
9	009.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM2,5 và bụi PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**Biểu số: 001.N/BCB-TNMT**

Ban hành kèm theo Nghị định số  
ngày / /2024

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT  
/2024/NĐ-CP CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm...**

Ngày nhận báo cáo:

- Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
  - Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài nguyên và Môi trường  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thông kê

*Đơn vị tính: Ha*







	Mã số	Tổng diện tích đất tự nhiên	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
				Cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổng số	Tổ chức nước ngoài (NNG)	Trong đó: Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)
(A)	(B)	(1)=(2)+(9)	(2)=(3)+(4)+(5)+(7)+(8)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (10)+(11)+(12)	(10)	(11)	(12)
1. Đất bằng chưa sử dụng	33												
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	34												
3. Núi đá không có rừng cây	35												

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, chăn nuôi tập trung. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp (đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất); đất nuôi trồng thuỷ sản; đất chăn nuôi tập trung; đất làm muối; đất nông nghiệp khác.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản là đất để sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

- Đất chăn nuôi tập trung là đất để xây dựng trang trại chăn nuôi quy mô lớn, tại khu vực riêng biệt theo quy định của pháp luật về chăn nuôi;

- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;

- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kê cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; nhà nghỉ, lán trại cho người lao động trong các cơ sở sản xuất nông nghiệp; đất xây dựng kho, nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón máy móc, công cụ và công trình khác gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo;

đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

- + Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

- + Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới nằm trong phạm vi địa giới hành chính xã đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 78 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thuỷ văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý nước thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

- Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo là đất để xây dựng các công trình tôn giáo, bao gồm trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, niệm phật đường, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, tượng đài, bia, tháp và các công trình tôn giáo hợp pháp khác.

- Đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng là đất để xây dựng các công trình tín ngưỡng, bao gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; chùa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 213 của Luật Đất đai, đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; các công trình tín ngưỡng khác.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là đất để làm nơi mai táng tập trung, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt và các công trình phụ trợ khác ch việc mai táng, hỏa táng và lưu trữ tro cốt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đồi tượng thủy văn, bao gồm sông, ngòi, kênh, rạch, suối; ao, hồ, đầm, phá đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích nuôi trồng thuỷ sản, thuỷ điện, thuỷ lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất xây dựng kho, nhà để chứa nông sản, thuộc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ, đất công trình khác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp mà không gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp.

c) Nhóm đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, cho thuê tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, cho thuê trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, cho thuê ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

## (2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Luật đất đai.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng theo cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng theo cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## 3. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**Biểu số: 002.N/BCB-TNMT**

Ban hành kèm theo Nghị định số  
ngày / /2024

/2024/NE-CP

Ngày nhận báo cáo:

- Ngày 30 tháng 6 năm kê tiếp sau năm báo cáo.
  - Ngày 30 tháng 9 năm kê tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

## **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm...

### Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **Đơn vị nhận báo cáo:**

Tổng cục Thống kê

### *Đơn vị tính: Ha*













Tổng diện tích đất tự nhiên	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng																		
		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp						Đất chưa sử dụng						
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo	Đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bồi thường chưa sử dụng	Đất đồi núi không có rừng cây		
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Trà Vinh																				
Vĩnh Long																				
Đồng Tháp																				
An Giang																				
Kiên Giang																				
Cần Thơ																				
Hậu Giang																				
Sóc Trăng																				
Bạc Liêu																				
Cà Mau																				

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo địa phương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

- Phần giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước, của từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và các vùng kinh tế - xã hội.

- Cột 2, 3, 4, 5,..., 17, 18, 19, 20: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước của từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các vùng kinh tế - xã hội.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**Biểu số: 003.N/BCB-TNMT**

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP  
ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

- Ngày 30 tháng 6 năm kê tiếp sau năm báo cáo.
  - Ngày 30 tháng 9 năm kê tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

# CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG

Có tại ngày 31 tháng 12 năm..

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài nguyên và Môi trường  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

















Tổng diện tích đất tự nhiên	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng																		
		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp												
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo	Đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bùa chửa sử dụng	Đất đồi núi chửa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Sóc Trăng																				
Bạc Liêu																				
Cà Mau																				

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003.N/BCB-TNMT: Cơ cấu sử dụng đất chia theo địa phương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Biểu này ghi số liệu cơ cấu diện tích một số loại đất phạm vi cả nước, từng tỉnh/thành phố và các vùng kinh tế - xã hội. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phần giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước, của từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các vùng kinh tế - xã hội.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6,..., 17, 18, 19, 20: Ghi cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước, của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các vùng kinh tế - xã hội.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Biểu: 004.5N/BCB-TNMT

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP  
ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

## SỐ KHU VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

## Đơn vị báo cáo: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê









	Mã số	Tổng số (Ha)	Vườn quốc gia		Khu dự trữ thiên nhiên		Khu bảo tồn loài - sinh cảnh		Khu bảo vệ cảnh quan	
			Tổng số (Vườn)	Diện tích (Ha)	Tổng số (Khu)	Diện tích (Ha)	Tổng số (Khu)	Diện tích (Ha)	Tổng số (Khu)	Diện tích (Ha)
(A)	(B)	(1)=(3)+(5)+(7)+(9)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Cần Thơ	69									
Hậu Giang	70									
Sóc Trăng	71									
Bạc Liêu	72									
Cà Mau	73									

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 004.5N/BCB-TNMT: Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- *Phạm vi thu thập:* Số liệu được thu thập toàn quốc, tại các tỉnh/thành phố và vùng kinh tế - xã hội. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi tổng số các khu bảo tồn thiên nhiên và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Biểu số: 005.5N/BCB-TNMT

Ban hành kèm theo Nghị định số  
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

## Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

## DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA

Có tại ngày 31 tháng 12 năm..

Đơn vị báo cáo

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vi nhân báo cáo:

Tổng cục Thống kê

### *Đơn vị tính: ha*















	Mã số	Tổng số	Chia ra:									
			Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất nuôi trồng thủy sản		Đất bìa chưa sử dụng		Đất đồi núi chưa sử dụng	
			Tổng số	Trong đó: Thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa nặng	Tổng số	
(A)	(B)	(1) = (2)+(4)+(6)+ (8)+(10)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Sóc Trăng	75											
Bạc Liêu	76											
Cà Mau	77											

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 005.5N/BCB-TNMT: Diện tích đất bị thoái hóa**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hóa đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất bùn chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tổng diện tích}}{\text{đất bị thoái hóa}} = \frac{\text{Diện tích đất}}{\text{bị thoái hóa nhẹ}} + \frac{\text{Diện tích đất}}{\text{bị thoái hóa trung bình}} + \frac{\text{Diện tích đất}}{\text{bị thoái hóa nặng}}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hóa nặng, thoái hóa trung bình, thoái hóa nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi diện tích đất bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**Biểu số: 006.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 /2024/NĐ-CP ngày / /2024  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm kê tiếp sau năm  
 báo cáo

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY  
HẠI ĐƯỢC THU GOM,  
XỬ LÝ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Tấn)	Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom (Tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1) × 100	(4) = (4:1) × 100
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>				
<b>Chia theo địa phương</b>					
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02				
Hà Nội	03				
Vĩnh Phúc	04				
Bắc Ninh	05				
Quảng Ninh	06				
Hải Dương	07				
Hải Phòng	08				
Hưng Yên	09				
Thái Bình	10				
Hà Nam	11				
Nam Định	12				
Ninh Bình	13				
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14				
Hà Giang	15				
Cao Bằng	16				
Bắc Kạn	17				
Tuyên Quang	18				

Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Tấn)	Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom (Tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100	(4 ) (5) = (4:1)×100
Lào Cai	19				
Yên Bái	20				
Thái Nguyên	21				
Lạng Sơn	22				
Bắc Giang	23				
Phú Thọ	24				
Điện Biên	25				
Lai Châu	26				
Sơn La	27				
Hòa Bình	28				
<b>3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)</b>	29				
Thanh Hóa	30				
Nghệ An	31				
Hà Tĩnh	32				
Quảng Bình	33				
Quảng Trị	34				
Thừa Thiên Hué	35				
Đà Nẵng	36				
Quảng Nam	37				
Quảng Ngãi	38				
Bình Định	39				
Phú Yên	40				
Khánh Hòa	41				
Ninh Thuận	42				
Bình Thuận	43				

	Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Tấn)	Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom (Tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100	(4)	(5) = (4:1)×100
<b>4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)</b>	44					
Kon Tum	45					
Gia Lai	46					
Đăk Lăk	47					
Đăk Nông	48					
Lâm Đồng	49					
<b>5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)</b>	50					
Bình Phước	51					
Tây Ninh	52					
Bình Dương	53					
Đồng Nai	54					
Bà Rịa - Vũng Tàu	55					
TP. Hồ Chí Minh	56					
<b>6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 +... + Mã 70)</b>	57					
Long An	58					
Tiền Giang	59					
Bến Tre	60					
Trà Vinh	61					
Vĩnh Long	62					
Đồng Tháp	63					
An Giang	64					
Kiên Giang	65					
Cà Mau	66					
Hậu Giang	67					

Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Tán)	Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom (Tán)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (Tán)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = $(2:1) \times 100$	(4 )
Sóc Trăng	68				
Bạc Liêu	69				
Cà Mau	70				

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 006.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Dựa theo nguồn gốc phát sinh, chất thải nguy hại được phân thành:

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động công nghiệp như các dung môi và cặn chung cát, chất thải chứa axit, chất thải dễ cháy, các bùn thải chứa kim loại nặng, dầu nhớt đã qua sử dụng...

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động y tế như các vật sắc nhọn (kim tiêm, dao mổ, ống tiêm, ống thụt...), các chất thải truyền nhiễm (băng gạc đã qua sử dụng, phân, dụng cụ y tế, sự nuôi cấy vi khuẩn trong phòng thí nghiệm...), phóng xạ (các chất lỏng xạ trị không sử dụng hoặc chất lỏng nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hoặc các đồ thủy tinh hoặc vật dụng khác bị nhiễm chất lỏng này)...

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động nông nghiệp như các chai, lọ bao bì đựng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật...

- Chất thải nguy hại sinh hoạt như pin, ác quy, đèn tuýp, nhiệt kế thủy ngân vỡ, bao bì chất tẩy rửa, vỏ hộp sơn, vec-ni...

- Chất thải nguy hại khác là những chất thải nguy hại phát sinh ngoài các nguồn được liệt kê ở trên.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom trong năm tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom trong năm tương ứng với các dòng của cột A. Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100.

- Cột 4: Ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý trong năm tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý trong năm tương ứng với các dòng của cột A. Lưu ý: Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) × 100.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

- Chế độ báo cáo thông kê ngành tài nguyên và môi trường.

**Biểu số: 007.N/BCB-TNMT**  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 /2024/NĐ-CP ngày / /2024  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
 năm báo cáo

**TỶ LỆ CHẤT THẢI RĂN  
 SINH HOẠT ĐƯỢC THU  
 GOM, XỬ LÝ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài nguyên Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

Mã số	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn)	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	$\frac{(3)}{(2)} \times 100$	$\frac{(4)}{(5)} \times 100$
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>				
<b>1. Chia theo khu vực:</b>					
- Thành thị	02				
- Nông thôn	03				
<b>2. Chia theo địa phương</b>					
<b>2. 1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 05 = Mã 06 + ... + Mã 16)</b>	05				
Hà Nội	06				
Vĩnh Phúc	07				
Bắc Ninh	08				
Quảng Ninh	09				
Hải Dương	10				
Hải Phòng	11				
Hưng Yên	12				
Thái Bình	13				
Hà Nam	14				
Nam Định	15				
Ninh Bình	16				

	Mã số	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn)	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = $(2:1) \times 100$	(4)	(5) = $(4:1) \times 100$
<b>2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 17 = Mã 18 + ... + Mã 31)</b>	17					
Hà Giang	18					
Cao Bằng	19					
Bắc Kạn	20					
Tuyên Quang	21					
Lào Cai	22					
Yên Bái	23					
Thái Nguyên	24					
Lạng Sơn	25					
Bắc Giang	26					
Phú Thọ	27					
Điện Biên	28					
Lai Châu	29					
Sơn La	30					
Hòa Bình	31					
<b>2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 32 = Mã 33 + ... + Mã 46)</b>	32					
Thanh Hóa	33					
Nghệ An	34					
Hà Tĩnh	35					
Quảng Bình	36					

Mã số	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn)	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (%)	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100	(4)	(5) = (4:1)×100
Quảng Trị	37					
Thừa Thiên Huế	38					
Đà Nẵng	39					
Quảng Nam	40					
Quảng Ngãi	41					
Bình Định	42					
Phú Yên	43					
Khánh Hòa	44					
Ninh Thuận	45					
Bình Thuận	46					
<b>2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 47 = Mã 48 + ... + Mã 52)</b>	47					
Kon Tum	48					
Gia Lai	49					
Đăk Lăk	50					
Đăk Nông	51					
Lâm Đồng	52					
<b>2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 53 = Mã 54 + ... + Mã 59)</b>	53					
Bình Phước	54					
Tây Ninh	55					
Bình Dương	56					
Đồng Nai	57					

	Mã số	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn)	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = $(2:1) \times 100$	(4)	(5) = $(4:1) \times 100$
Bà Rịa - Vũng Tàu	58					
TP. Hồ Chí Minh	59					
<b>2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 60 = Mã 61+ ... + Mã 73)</b>	60					
Long An	61					
Tiền Giang	62					
Bến Tre	63					
Trà Vinh	64					
Vĩnh Long	65					
Đồng Tháp	66					
An Giang	67					
Kiên Giang	68					
Cần Thơ	69					
Hậu Giang	70					
Sóc Trăng	71					
Bạc Liêu	72					
Cà Mau	73					

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo các dòng tương ứng của cột A.
  - Cột 2: Ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các dòng tương ứng của cột A.
  - Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các dòng tương ứng của cột A. Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100.
  - Cột 4: Ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các dòng tương ứng của cột A.
  - Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các dòng tương ứng của cột A. Lưu ý: Cột 3 = (Cột 4 : Cột 1) × 100.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Biểu số: 008.2N/BCB-TNMT

Ban hành kèm theo Nghị định số  
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH  
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Lượng phát thải khí nhà kính trong năm quy đổi ra CO <sub>2</sub> tương đương (1000 tấn)							Tổng lượng phát thải khí nhà kính trong năm quy đổi ra CO <sub>2</sub> tương đương (1000 tấn)	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người (Tấn CO <sub>2</sub> tương đương/người)
		CO <sub>2</sub>	CH <sub>4</sub>	N <sub>2</sub> O	HFC <sub>S</sub>	PFC <sub>S</sub>	SF <sub>6</sub>	NF <sub>3</sub>		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>Tổng số</b>										
<b>Chia theo nguồn phát thải:</b>										
Năng lượng	01									
Giao thông vận tải	02									
Xây dựng	03									
Các quá trình công nghiệp	04									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất	05									
Quản lý chất thải	06									

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 008.2N/BCB-TNMT: Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khí nhà kính là loại khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Hiệu ứng nhà kính là hiện tượng năng lượng bức xạ của Mặt trời được hấp thụ trong khí quyển, chuyển hóa thành nhiệt lượng gây hiện tượng nóng lên toàn cầu. Theo Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, các khí nhà kính chủ yếu gồm CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub>, N<sub>2</sub>O, HFCs, PFCs, SF<sub>6</sub>, NF<sub>3</sub>.

Lượng phát thải khí nhà kính trong năm được tính quy đổi ra lượng khí CO<sub>2</sub>, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\text{Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng lượng phát thải khí nhà kính trong năm quy đổi ra CO}_2\text{ tương đương}}{\text{Tổng dân số}}$$

Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu được tính toán trong năm.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi lượng phát thải khí nhà kính tương ứng phát sinh trong năm đã được quy đổi ra CO<sub>2</sub> tương đương.

- Cột 8: Ghi tổng lượng phát thải khí nhà kính trong năm đã được quy đổi ra CO<sub>2</sub> tương đương

- Cột 9: Được tính bằng cách lấy giá trị cột 8 chia cho dân số trung bình năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Biểu số: 009.N/BCB-TNMT

Ban hành kèm theo Nghị định số  
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**TỶ LỆ NGÀY CÓ NỒNG ĐỘ BỤI PM<sub>2,5</sub> VÀ BỤI PM<sub>10</sub> TRONG  
MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT  
MÔI TRƯỜNG CHO PHÉP TẠI CÁC ĐÔ THỊ LOẠI IV TRỞ LÊN**

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài nguyên và Môi trường  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Năm ...

Mã số	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kĩ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kĩ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3:1)x100	(6) = (4:2)x100
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>						
<b>1. Chia theo trạm quan trắc:</b>							
- Trạm nền	02						
- Trạm tổng hợp	03						
- Trạm dân cư	04						
- Trạm ven đường (giao thông)	05						
- Trạm công nghiệp	06						

	Mã số	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3:1)x100	(6) = (4:2)x100
<b>2. Chia theo địa phương</b>							
<b>3. 1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 07 = Mã 08 + ... + Mã 18)</b>	07						
Hà Nội	08						
Vĩnh Phúc	09						
Bắc Ninh	10						
Quảng Ninh	11						
Hải Dương	12						
Hải Phòng	13						
Hưng Yên	14						
Thái Bình	15						
Hà Nam	16						

Mã số	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3:1)x100	(6) = (4:2)x100
Nam Định	17						
Ninh Bình	18						
<b>3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 19 = Mã 20 + ... + Mã 33)</b>	19						
Hà Giang	20						
Cao Bằng	21						
Bắc Kạn	22						
Tuyên Quang	23						
Lào Cai	24						
Yên Bái	25						
Thái Nguyên	26						

Mã số	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3:1)x100	(6) = (4:2)x100
Lạng Sơn	27						
Bắc Giang	28						
Phú Thọ	29						
Điện Biên	30						
Lai Châu	31						
Sơn La	32						
Hòa Bình	33						
<b>3.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 34 = Mã 37 + ... + Mã 48)</b>	34						
Thanh Hóa	35						
Nghệ An	36						

Mã số	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3:1)x100	(6) = (4:2)x100
Hà Tĩnh	37						
Quảng Bình	38						
Quảng Trị	39						
Thừa Thiên Huế	40						
Đà Nẵng	41						
Quảng Nam	42						
Quảng Ngãi	43						
Bình Định	44						
Phú Yên	45						
Khánh Hòa	46						
Ninh Thuận	47						

Mã số	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3:1)x100	(6) = (4:2)x100
Bình Thuận	48						
<b>3.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 49 = Mã 52 + ... + Mã 54)</b>	49						
Kon Tum	50						
Gia Lai	51						
Đăk Lăk	52						
Đăk Nông	53						
Lâm Đồng	54						
<b>3.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 55 = Mã 56 + ... + Mã 61)</b>	55						
Bình Phước	56						
Tây Ninh	57						

Mã số	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3:1)x100	(6) = (4:2)x100
Bình Dương	58						
Đồng Nai	59						
Bà Rịa - Vũng Tàu	60						
TP. Hồ Chí Minh	61						
<b>3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 62 = Mã 65+ ... + Mã 75)</b>	62						
Long An	63						
Tiền Giang	64						
Bến Tre	65						
Trà Vinh	66						
Vĩnh Long	67						

Mã số	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3:1)x100	(6) = (4:2)x100
Đồng Tháp	68						
An Giang	69						
Kiên Giang	70						
Cần Thơ	71						
Hậu Giang	72						
Sóc Trăng	73						
Bạc Liêu	74						
Cà Mau	75						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 009.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số ngày được quan trắc có giá trị trung bình ngày đối với bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> vượt quá QCVN hiện hành so với tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Kết quả trung bình ngày là trung bình số học các giá trị đo được trong khoảng thời gian 1 ngày đêm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi PM}_{10} \text{ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên (\%)} = \frac{\text{Tổng số ngày trong năm được quan trắc có giá trị trung bình ngày đối với bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi PM}_{10} \text{ vượt quá QCVN hiện hành tại các đô thị từ loại IV trở lên}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi PM}_{10} \text{ trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên}} \times 100$$

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động, liên tục.

Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định hiện hành về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1, 2: Ghi tổng số ngày được quan trắc trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3, 4: Ghi số ngày được quan trắc trong năm vượt quá quy chuẩn theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5, 6: Ghi tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên theo các dòng tương ứng của cột A, được tính bằng cách lấy số liệu cột 3, 4 chia cho số liệu của cột 1, 2 nhân với 100.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

# BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

*(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.2N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.2N/BCB-KHCN	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-KHCN	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**Biểu số: 001.N/BCB-KHCN**  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 /2024/NĐ-CP ngày / /2024  
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31  
 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo  
 cáo

**SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC  
VÀ CÔNG NGHỆ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Khoa học và Công nghệ  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Tổ chức*

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế					
			Nhà nước		Trung ương	Địa phương	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Tổng số</b>	01							
<b>1. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ</b>	02							
- Khoa học tự nhiên	03							
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04							
- Khoa học y dược	05							
- Khoa học nông nghiệp	06							
- Khoa học xã hội	07							
- Khoa học nhân văn	08							
<b>2. Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng</b>	09							
- Trường đại học	10							
- Học viện	11							
- Cao đẳng	12							
<b>3. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ</b>	13							
- Dịch vụ thông tin, thư viện	14							
- Dịch vụ bảo tàng cho khoa học và công nghệ	15							
- Dịch vụ dịch thuật, biên tập, xuất bản cho khoa học và công nghệ	16							
- Dịch vụ điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	17							
- Dịch vụ thống kê, điều tra xã hội	18							
- Dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm	19							
- Dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ	20							

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Dịch vụ sở hữu trí tuệ	21					
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ	22					
- Dịch vụ khoa học và công nghệ khác	23					
<b>4. Chia theo địa phương</b>						
<b>4. 1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 24 = Mã 25 + ... + Mã 35)</b>	24					
Hà Nội	25					
Vĩnh Phúc	26					
Bắc Ninh	27					
Quảng Ninh	28					
Hải Dương	29					
Hải Phòng	30					
Hưng Yên	31					
Thái Bình	32					
Hà Nam	33					
Nam Định	34					
Ninh Bình	35					
<b>4.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 36 = Mã 37 + ... + Mã 50)</b>	36					
Hà Giang	37					
Cao Bằng	38					
Bắc Kạn	39					
Tuyên Quang	40					
Lào Cai	41					
Yên Bái	42					
Thái Nguyên	43					
Lạng Sơn	44					
Bắc Giang	45					
Phú Thọ	46					

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Trung ương	Địa phương
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Điện Biên	47					
Lai Châu	48					
Sơn La	49					
Hòa Bình	50					
<b>4.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 51 = Mã 52 + ... + Mã 65)</b>	51					
Thanh Hóa	52					
Nghệ An	53					
Hà Tĩnh	54					
Quảng Bình	55					
Quảng Trị	56					
Thừa Thiên Huế	57					
Đà Nẵng	58					
Quảng Nam	59					
Quảng Ngãi	60					
Bình Định	61					
Phú Yên	62					
Khánh Hòa	63					
Ninh Thuận	64					
Bình Thuận	65					
<b>4.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 66 = Mã 67 + ... + Mã 71)</b>	66					
Kon Tum	67					
Gia Lai	68					
Đắk Lăk	69					
Đắk Nông	70					
Lâm Đồng	71					
<b>4.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 72 = Mã 73 + ... + Mã 78)</b>	72					
Bình Phước	73					

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế					
			Nhà nước		Trung ương	Địa phương	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tây Ninh	74							
Bình Dương	75							
Đồng Nai	76							
Bà Rịa - Vũng Tàu	77							
TP. Hồ Chí Minh	78							
<b>4.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Mã 79 = Mã 80+ ... + Mã 92)</b>	79							
Long An	80							
Tiền Giang	81							
Bến Tre	82							
Trà Vinh	83							
Vĩnh Long	84							
Đồng Tháp	85							
An Giang	86							
Kiên Giang	87							
Cần Thơ	88							
Hậu Giang	89							
Sóc Trăng	90							
Bạc Liêu	91							
Cà Mau	92							

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.N/BCB-KHCN: Số tổ chức khoa học và công nghệ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ);

- Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học, gồm: Đại học, trường đại học và học viện, cao đẳng.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ theo loại hình kinh tế tương ứng với các dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các tổ chức có tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo. Riêng phân tổ theo địa phương kỳ công bố 5 năm.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

Biểu số: 002.N/BCB-KHCN

Ban hành kèm theo Nghị định số  
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3  
năm kế tiếp sau năm báo cáo

## SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Có tại ngày 31 tháng 12 năm..

Đơn vị báo cáo

Bô Khoa hoc và Công nghê

### Đơn vi nhân báo cáo:

Tổng cục Thống kê

### *Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Trong đó chức danh:	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó giáo sư
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>3. Chia theo loại hình tổ chức</b>									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	12								
Trong đó: + Nữ	13								
+ Dân tộc thiểu số	14								
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	15								
Trong đó: + Nữ	16								
+ Dân tộc thiểu số	17								
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	18								
Trong đó: + Nữ	19								
+ Dân tộc thiểu số	20								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.N/BCB-KHCN: Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ là những lao động được tổ chức khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng và trả lương, gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: Ghi số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ theo trình độ chuyên môn và chức danh tương ứng với các dòng của cột A. Một người ở cột trình độ chuyên môn có thể thống kê ở cột chức danh nếu người đó có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư.

### **Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số người trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Khoa học và Công nghệ.
- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

**Biểu số: 003.2N/BCB-KHCN**

Ban hành kèm theo Nghị định số  
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3 năm  
kế tiếp sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA  
HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

(A)	(B)	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác
<b>TỔNG SỐ</b>	01							
Trong đó: Nữ	02							
<b>1. Chia theo khu vực hoạt động</b>								
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03							
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	04							
- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	05							
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	06							
- Doanh nghiệp	07							
<b>2. Chia theo lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>								
- Khoa học tự nhiên	08							
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	09							
- Khoa học y, dược	10							

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
- Khoa học nông nghiệp	11							
- Khoa học xã hội	12							
- Khoa học nhân văn	13							
- Khác	14							
<b>3. Chia theo vị trí hoạt động</b>								
- Cán bộ nghiên cứu	15							
- Cán bộ kỹ thuật	16							
- Nhân viên hỗ trợ	17							
- Nhân lực khác	18							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003.2N/BCB-KHCN: Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia theo 4 nhóm: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

- Cán bộ nghiên cứu là những người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Cán bộ kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

- Nhân viên hỗ trợ là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ,... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tương ứng với các dòng tại cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo trình độ chuyên môn tương ứng với các dòng tại cột A.

#### **Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giám đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Biểu số: 004.N/BCB-KHCN  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 /2024/NĐ-CP ngày / /2024  
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng  
 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**SỐ SÁNG CHÉ ĐƯỢC CẤP  
 VĂN BẰNG BẢO HỘ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Khoa học và Công nghệ  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Sáng ché*

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>	
<b>1. Chia theo bảng sáng ché</b>		
Trong đó: Bảng sáng ché quốc tế (IPC)	02	
- Phần A	03	
- Phần B	04	
- Phần C	05	
- Phần D	06	
- Phần E	07	
- Phần F	08	
- Phần G	09	
- Phần H		
<b>2. Chia theo quốc tịch</b>		
- Trong nước	11	
- Ngoài nước	12	

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 004.N/BCB-KHCN: Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, gồm:

- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam;
- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ chia theo lĩnh vực nghiên cứu, quốc tịch của chủ văn bằng tương ứng với các dòng tại cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Khoa học và Công nghệ.
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

**Biểu số: 005.2N/BCB-KHCN**  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 /2024/NĐ-CP ngày / /2024  
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng  
 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**CHI CHO NGHIÊN CỨU  
 KHOA HỌC VÀ PHÁT  
 TRIỂN CÔNG NGHỆ**  
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Khoa học và Công nghệ  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Tổng số</b>	01					
<b>1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</b>						
- Khoa học tự nhiên	02					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03					
- Khoa học y dược	04					
- Khoa học nông nghiệp	05					
- Khoa học xã hội	06					
- Khoa học nhân văn	07					
- Khác	08					
<b>2. Chia theo khu vực hoạt động</b>						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	09					
- Trường đại học, học viện, cao đẳng	10					
- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	11					
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	12					
- Doanh nghiệp	13					
<b>3. Chia theo địa phương</b>						
<b>3. 1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 14 = Mã 15 + ... + Mã 25)</b>	14					
Hà Nội	15					
Vĩnh Phúc	16					
Bắc Ninh	17					
Quảng Ninh	18					

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Hải Dương	19					
Hải Phòng	20					
Hưng Yên	21					
Thái Bình	22					
Hà Nam	23					
Nam Định	24					
Ninh Bình	25					
<b>3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 26 = Mã 27 + ... + Mã 40)</b>	26					
Hà Giang	27					
Cao Bằng	28					
Bắc Kạn	29					
Tuyên Quang	30					
Lào Cai	31					
Yên Bái	32					
Thái Nguyên	33					
Lạng Sơn	34					
Bắc Giang	35					
Phú Thọ	36					
Điện Biên	37					
Lai Châu	38					
Sơn La	39					
Hòa Bình	40					
<b>3.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 41 = Mã 42 + ... + Mã 55)</b>	41					
Thanh Hóa	42					
Nghệ An	43					
Hà Tĩnh	44					

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Quảng Bình	45					
Quảng Trị	46					
Thừa Thiên Hué	47					
Đà Nẵng	48					
Quảng Nam	49					
Quảng Ngãi	50					
Bình Định	51					
Phú Yên	52					
Khánh Hòa	53					
Ninh Thuận	54					
Bình Thuận	55					
<b>3.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 56 = Mã 57 + ... + Mã 61)</b>	56					
Kon Tum	57					
Gia Lai	58					
Đắk Lăk	59					
Đắk Nông	60					
Lâm Đồng	61					
<b>3.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 62 = Mã 63 + ... + Mã 68)</b>	62					
Bình Phước	63					
Tây Ninh	64					
Bình Dương	65					
Đồng Nai	66					
Bà Rịa - Vũng Tàu	67					
TP. Hồ Chí Minh	68					
<b>3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 69 = Mã 70+ ... + Mã 82)</b>	69					
Long An	70					

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tiền Giang	71					
Bến Tre	72					
Trà Vinh	73					
Vĩnh Long	74					
Đồng Tháp	75					
An Giang	76					
Kiên Giang	77					
Cần Thơ	78					
Hậu Giang	79					
Sóc Trăng	80					
Bạc Liêu	81					
Cà Mau	82					

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 005.2N/BCB-KHCN: Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các Bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học;
- Nguồn từ nước ngoài.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tất cả các nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

**Biểu số: 006.N/BCB-KHCN**  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 /2024/NĐ-CP ngày / /2024  
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31  
 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo  
 cáo

**TỶ LỆ KHU CÔNG NGHỆ CAO  
 ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ  
 THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI  
 TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN  
 MÔI TRƯỜNG**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Khoa học và Công  
 nghệ  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia ra:		Số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu)	Tỷ lệ khu công nghệ đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
			Số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động (Khu)	Số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần) (Khu)		
(A)	(B)	$\frac{(1)}{(2)+(3)}$	(2)	(3)	(4)	$(5) = (4:3) \times 100$
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>					
<b>1. Chia theo hình thức hoạt động</b>						
- Độc lập	02					
- Tập trung	03					
<b>2. Chia theo địa phương</b>						
<b>2. 1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 04 = Mã 05 + ... + Mã 15)</b>	04					
Hà Nội	05					
Vĩnh Phúc	06					
Bắc Ninh	07					
Quảng Ninh	08					
Hải Dương	09					
Hải Phòng	10					
Hưng Yên	11					
Thái Bình	12					
Hà Nam	13					
Nam Định	14					
Ninh Bình	15					

	Mã số	Tổng số	Chia ra:		Số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu)	Tỷ lệ khu công nghệ đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
			Số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động (Khu)	Số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần) (Khu)		
(A)	(B)	$\frac{(1)}{(2)+(3)}$	(2)	(3)	(4)	$(5) = (4:3) \times 100$
<b>2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 16 = Mã 17 + ... + Mã 30)</b>	16					
Hà Giang	17					
Cao Bằng	18					
Bắc Kạn	19					
Tuyên Quang	20					
Lào Cai	21					
Yên Bái	22					
Thái Nguyên	23					
Lạng Sơn	24					
Bắc Giang	25					
Phú Thọ	26					
Điện Biên	27					
Lai Châu	28					
Sơn La	29					
Hòa Bình	30					
<b>2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (Mã 31 = Mã 32 + ... + Mã 45)</b>	31					
Thanh Hóa	32					
Nghệ An	33					
Hà Tĩnh	34					
Quảng Bình	35					
Quảng Trị	36					
Thừa Thiên Huế	37					

	Mã số	Tổng số	Chia ra:		Số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu)	Tỷ lệ khu công nghệ đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
			Số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động (Khu)	Số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần) (Khu)		
(A)	(B)	$\frac{(1)}{(2)+(3)}$	(2)	(3)	(4)	$(5) = (4:3) \times 100$
Đà Nẵng	38					
Quảng Nam	39					
Quảng Ngãi	40					
Bình Định	41					
Phú Yên	42					
Khánh Hòa	43					
Ninh Thuận	44					
Bình Thuận	45					
<b>2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 46 = Mã 47 + ... + Mã 51)</b>	46					
Kon Tum	47					
Gia Lai	48					
Đắk Lăk	49					
Đắk Nông	50					
Lâm Đồng	51					
<b>2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 52 = Mã 53 + ... + Mã 58)</b>	52					
Bình Phước	53					
Tây Ninh	54					
Bình Dương	55					
Đồng Nai	56					
Bà Rịa - Vũng Tàu	57					
TP. Hồ Chí Minh	58					
<b>2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 59 = Mã 60+ ... + Mã 72)</b>	59					

	Mã số	Tổng số	Chia ra:		Số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu)	Tỷ lệ khu công nghệ đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
			Số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động (Khu)	Số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần) (Khu)		
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4:3)×100
Long An	60					
Tiền Giang	61					
Bến Tre	62					
Trà Vinh	63					
Vĩnh Long	64					
Đồng Tháp	65					
An Giang	66					
Kiên Giang	67					
Cần Thơ	68					
Hậu Giang	69					
Sóc Trăng	70					
Bạc Liêu	71					
Cà Mau	72					

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 006.N/BCB-KHCN: Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khu công nghệ cao là khu kinh tế - kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới xác định, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nhằm nghiên cứu - phát triển và ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. Trong khu công nghệ cao có thể có khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghệ cao đang hoạt động.

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ khu công nghệ cao} = \frac{\text{Số lượng khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số khu công nghệ cao đang hoạt động}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số các khu công nghệ cao của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số khu công nghệ cao đang xây dựng của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi số khu công nghệ đang hoạt động của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 5 = (Cột 4 : Cột 3) × 100

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có):

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Khoa học và Công nghệ.

## BIỂU MÃU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)*

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-GDĐT	Trường học, lớp học giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-GDĐT	Phòng học giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-GDĐT	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-GDĐT	Học sinh tốt nghiệp giáo dục phổ thông	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 8)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-GDĐT	Sinh viên đại học	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Biểu số 001.N/BCB-GDĐT

Ban hành kèm theo Nghị định số  
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

## **GIÁO VIÊN, HỌC SINH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

### *Đơn vị tính: Người*











Mã số		Giáo viên						Học sinh															
		Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Tiểu học				Trung học cơ sở				Trung học phổ thông							
		Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Công lập	Nữ	Dân tộc thiểu số	6-10 tuổi	Tổng số	Công lập	Nữ	Dân tộc thiểu số	11-14 tuổi	Tổng số	Công lập	Nữ	Dân tộc thiểu số		
		(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Vĩnh Long	62																						
Đồng Tháp	63																						
An Giang	64																						
Kiên Giang	65																						
Cần Thơ	66																						
Hậu Giang	67																						
Sóc Trăng	68																						
Bạc Liêu	69																						
Cà Mau	70																						

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.N/BCB-GDĐT: Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giáo viên phổ thông là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông.

*Giáo viên phân theo cấp giảng dạy:*

- Giáo viên tiểu học là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học phổ thông là giáo viên dạy tại các trường trung học phổ thông và dạy cấp trung học phổ thông tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

*Học sinh phổ thông là người đang học tập tại các trường phổ thông:*

- Học sinh tiểu học là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc thiểu số là học sinh người các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiếm cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

*Một số trường hợp đặc biệt khi thống kê giáo viên, học sinh:*

- Trường hợp giáo viên tham gia dạy 02 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

*Phạm vi thu thập số liệu*

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn quốc, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số giáo viên cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số giáo viên cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số học sinh cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi tổng số học sinh cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 10: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 11: Ghi số học sinh tiểu học trong độ tuổi 06-10 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 12: Ghi tổng số học sinh cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi tổng số học sinh cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 14: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 15: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 16: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi 11-14 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 17: Ghi tổng số học sinh cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 18: Ghi tổng số học sinh cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 19: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 20: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 21: Ghi số học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi 15-17 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

Biểu số 002.N/BCB-GDĐT

Ban hành kèm theo Nghị định số  
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

### Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

# TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Có tại ngày 30 tháng 9 năm ..

## Đơn vị báo cáo

Bô Giáo dục và Đào tạo

### Đơn vị nhân báo cáo:

Tổng cục Thống kê













Mã số		Trường học (Trường)												Lớp (Lớp)					
		Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Trường tiểu học và trung học cơ sở		Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông		Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông		Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông	
		Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Sóc Trăng	68																		
Bạc Liêu	69																		
Cà Mau	70																		

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.N/BCB-GDĐT: Trường học, lớp học giáo dục phổ thông**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Trường học các cấp là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường tiểu học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở, có từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, có từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, có từ lớp 01 đến lớp 12.

- Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.

- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Số lớp trung học phổ thông bao gồm các lớp từ lớp 10 đến lớp 12.

- Lớp ghép: Là lớp học dạy 02 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Nguyên tắc khi thống kê lớp học:

- Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 6 nhiều hơn số học sinh lớp 5 thì tính lớp ghép này vào lớp 6. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số trường học cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số trường học cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số trường học cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số trường học cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số trường học cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số trường học cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số trường tiểu học và trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số trường tiểu học và trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi tổng số trường trung học cơ sở và trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 10: Ghi tổng số trường trung học cơ sở và trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 11: Ghi tổng số trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 13: Ghi tổng số lớp học cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 14: Ghi tổng số lớp học cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 15: Ghi tổng số lớp học cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 16: Ghi tổng số lớp học cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 17: Ghi tổng số lớp học cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 18: Ghi tổng số lớp học cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

Biểu số 003.N/BCB-GDĐT

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

## PHÒNG HỌC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thông kê

### *Đơn vị tính: Phòng học*









Mã số	Tiểu học	Trung học cơ sở						Trung học phổ thông					
		Tổng số	Trong đó: Kiên cố	Trong đó: Công lập		Tổng số	Trong đó: Kiên cố	Trong đó: Công lập		Tổng số	Trong đó: Kiên cố	Trong đó: Công lập	
				Tổng số	Trong đó: Kiên cố			Tổng số	Trong đó: Kiên cố			Tổng số	Trong đó: Kiên cố
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Cần Thơ	66												
Hậu Giang	67												
Sóc Trăng	68												
Bạc Liêu	69												
Cà Mau	70												

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003.N/BCB-GDĐT: Phòng học giáo dục phổ thông**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Số phòng học cấp tiểu học bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học phổ thông bao gồm số phòng học trường trung học phổ thông, phòng học cấp trung học phổ thông trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Phòng học kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà ở có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học cấp tiểu học theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học cấp tiểu học loại hình công lập theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số phòng học cấp trung học cơ sở theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số phòng học cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi tổng số phòng học cấp trung học cơ sở loại hình công lập theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi tổng số phòng học cấp trung học phổ thông theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi tổng số phòng học cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi tổng số phòng học cấp trung học phổ thông loại hình công lập theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**Biểu số 004.N/BCB-GDĐT**

Ban hành kèm theo Nghị định số  
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

## TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC PHỔ THÔNG

Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %











Mã số		Tiểu học						Trung học cơ sở						Trung học phổ thông					
		Tỷ lệ học sinh đi học chung			Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi			Tỷ lệ học sinh đi học chung			Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi			Tỷ lệ học sinh đi học chung			Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
An Giang	64																		
Kiên Giang	65																		
Cần Thơ	66																		
Hậu Giang	67																		
Sóc Trăng	68																		
Bạc Liêu	69																		
Cà Mau	70																		

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 004.N/BCB-GDĐT: Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

a) Tỷ lệ học sinh đi học chung

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 06 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

### Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{đi học chung cấp học i} \\ \text{năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học i năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học i trong năm} \\ \text{học t}} \times 100$$

b) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 06 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 06 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học i năm học t} (\%) = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học i đang học cấp học i năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học i trong năm học t}} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ học sinh đi học chung của cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh nữ cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi của cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh nữ cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 6: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 7: Ghi tỷ lệ học sinh đi học chung của trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 8: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh nữ trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 9: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh dân tộc thiểu số trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 10: Ghi tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi của trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 11: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh nữ trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 12: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 13: Ghi tỷ lệ học sinh đi học chung của trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 14: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh nữ trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 15: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh dân tộc thiểu số trung học phổ thông

cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 16: Ghi tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi của trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 17: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh nữ trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 18: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

Tổng cục Thống kê cung cấp số liệu về dân số theo cấp học.

Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư do Bộ Công an quản lý.

**Biểu số: 005.N/BCB-GDĐT**

Ban hành kèm theo Nghị định số  
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**HỌC SINH TỐT NGHIỆP  
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

Có tại ngày 30 tháng 8 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình	
			Công lập	Ngoài công lập
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Chia theo cấp học				
1. Trung học cơ sở	01			
2. Trung học phổ thông	02			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày... tháng... năm...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.N/BCB-GDĐT: Học sinh tốt nghiệp giáo dục phổ thông****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Học sinh học hết chương trình trung học cơ sở, đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông, đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi tốt nghiệp và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tốt nghiệp năm báo cáo của cả nước theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số học sinh tốt nghiệp năm báo cáo của cả nước theo loại hình công lập tương ứng các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số học sinh tốt nghiệp năm báo cáo của cả nước theo loại hình ngoài công lập tương ứng các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 30 tháng 8 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

<b>Biên số:</b> 006.N/BCB-GDĐT Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày / /2024 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo	<b>SINH VIÊN ĐẠI HỌC</b> Có tại ngày 31 tháng 12 năm...	Đơn vị báo cáo: Bộ Giáo dục và Đào tạo Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê
--	--	--

*Đơn vị tính: Người*

(A)	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình	
			Công lập	Ngoài công lập
(B)	(1)	(2)	(3)	
Sinh viên đại học	01	.		
Số sinh viên đại học trên 10.000 dân	02			

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày... tháng... năm...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 006.N/BCB-GDĐT: Sinh viên đại học**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sinh viên đại học là người đang theo học chương trình đào tạo trình độ đại học.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số sinh viên đại học theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số sinh viên đại học theo loại hình công lập tương ứng các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số sinh viên đại học theo loại hình ngoài công lập tương ứng các dòng của cột A.

*Lưu ý:* Giáo dục ngoài công lập, bao gồm: cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm 30 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Ché độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

Tổng cục Thống kê cung cấp số liệu về dân số, cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư do Bộ Công an quản lý.

# BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

*(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo	Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo
2	002.N/BCB-TTTT	Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo	Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo
4	004.N/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.T/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo	Ngày 27 tháng báo cáo
6	006.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
7	007.H/BCB-TTTT	Dung lượng băng thông kết nối internet quốc tế	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>
8	008.N/BCB-TTTT	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
9	009.H/BCB-TTTT	Lưu lượng Internet băng rộng	6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 27 tháng 6</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>
10	010.H/BCB-TTTT	Số chứng thư số đang hoạt động	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo;</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Thời điểm, thời kỳ số liệu</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
11	011.N/BCB-TTTT	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
12	012.H/BCB-TTTT	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, số liệu ước quý báo cáo</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo;</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>

**Biểu số 001.Q/BCB-TTTT**Ban hành kèm theo Nghị định số  
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo

**DOANH THU DỊCH VỤ****BUU CHÍNH**

Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Mã số	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo (ước tính)	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>					
<b>1. Chia theo loại hình kinh tế:</b>						
- Kinh tế nhà nước	<b>02</b>					
+ Doanh thu dịch vụ thư đi trong nước	03					
+ Doanh thu dịch vụ thư đi quốc tế	04					
+ Doanh thu dịch vụ thư quốc tế đến	05					
+ Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước	06					
+ Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	07					
+ Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	08					
- Kinh tế ngoài nhà nước	<b>09</b>					
+ Doanh thu dịch vụ thư đi trong nước	10					
+ Doanh thu dịch vụ thư đi quốc tế	11					
+ Doanh thu dịch vụ thư quốc tế đến	12					
+ Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước	13					
+ Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	14					

	Mã số	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo (ước tính)	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
+ Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	15					
- <b>Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>16</b>					
+ Doanh thu dịch vụ thư đi trong nước	17					
+ Doanh thu dịch vụ thư đi quốc tế	18					
+ Doanh thu dịch vụ thư quốc tế đến	19					
+ Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước	20					
+ Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	21					
+ Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	22					
<b>2. Chia theo địa phương</b>						
<b>2. 1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 17 = Mã 18 + ... + Mã 28)</b>	<b>23</b>					
Hà Nội	24					
Vĩnh Phúc	25					
Bắc Ninh	26					
Quảng Ninh	27					
Hải Dương	28					
Hải Phòng	29					
Hưng Yên	30					
Thái Bình	31					
Hà Nam	32					
Nam Định	33					
Ninh Bình	34					

	Mã số	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo (ước tính)	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 29 = Mã 30 + ... + Mã 43)</b>	<b>35</b>					
Hà Giang	36					
Cao Bằng	37					
Bắc Kạn	38					
Tuyên Quang	39					
Lào Cai	40					
Yên Bái	41					
Thái Nguyên	42					
Lạng Sơn	43					
Bắc Giang	44					
Phú Thọ	45					
Điện Biên	46					
Lai Châu	47					
Sơn La	48					
Hòa Bình	49					
<b>2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 44 = Mã 45 + ... + Mã 58)</b>	<b>50</b>					
Thanh Hóa	51					
Nghệ An	52					
Hà Tĩnh	53					
Quảng Bình	54					
Quảng Trị	55					
Thừa Thiên Huế	56					
Đà Nẵng	57					
Quảng Nam	58					
Quảng Ngãi	59					